

Những bộ lạc định cư tạo thành một cấu trúc ba tầng ở đây từng nhóm đơn giản có người thủ lĩnh của nó và vị thủ lĩnh này, tới lượt mình, lại tuân thủ một thứ quyền lực cao hơn. Loại xã hội này tổ chức hoàn thiện hơn và có tôn ti về tôn giáo; chúng trở nên phức tạp do phân công lao động và sự phát triển của công nghiệp. Phong tục trở thành luật, các tín điều tôn giáo ngày càng nghiêm ngặt; thành thị và đường xá phát triển khắp nơi, khoa học và nghệ thuật tiến bộ rất nhanh. Một loại xã hội cao hơn là các dân tộc văn minh và cả những nền văn minh cổ Mecxich, Ai Cập và đế quốc La Mã. Đặc tính chung của các xã hội này là tổ chức chính trị bền vững.

Tiếp cận tiến hóa đối với xã hội đứng trước nhiều vấn đề nan giải: những biến đổi số lượng và chất lượng quan hệ với nhau thế nào trong quá trình phát triển; mối liên hệ giữa các khái niệm tiến hóa và tiến bộ?

Spencer trả lời các câu hỏi này theo tinh thần tiến hóa luận điển hình. Tiến hóa xã hội là một quá trình mâu thuẫn nhưng về cơ bản là tuân tự và tự động. Đó là sự biện luận trực tiếp cho tính phát triển tự phát của xã hội tư bản; ý tưởng này thể hiện tinh thần lạc quan chung của xã hội tư sản và giai cấp tư sản Anh đang phấn khích trước sự phát triển giữa thế kỷ XIX. Mặt khác, do nhấn mạnh tính chất hữu cơ của tiến hóa xã hội và khẳng định nhiều nét tương tự giữa xã hội và tự nhiên, nên Spencer lên án gay gắt bất kỳ mưu toan nào nhằm cải tạo xã hội bằng cách mạng.

### CHƯƠNG III

## MARX VÀ XÃ HỘI HỌC

Karl Marx (1818-1883) được thừa nhận như là nguồn cảm hứng chính cho tất cả những học thuyết xã hội triết để thời hiện đại. Năm 1835 ông học luật tại Đại học Bonn và năm 1836 tại Đại học Berlin, sau đổi qua triết học do ảnh hưởng của Ludwig Feuerbach (1804-1872) và nhóm Hegel trẻ. Bên cạnh sự quan tâm đến nền triết học cổ đại, ông đặc biệt chú ý đến Georg Wilhelm Hegel (1770-1831), đến phép biện chứng của nhà triết học này. Trong nhiều tác phẩm của Marx sau này, có nhiều luận đề đánh giá và phê phán triết học Hegel. Marx hoàn thành luận án tiến sĩ triết học năm 1842, tuy nhiên với việc lên ngôi của Friedrich Wilhelm IV và sự đi xuống của phong trào Hegel trẻ, Marx không còn cơ hội theo đuổi sự nghiệp hàn lâm nữa.

Năm 1844, trong khi ở Paris, Marx tham gia phong trào công nhân và gặp Engels, và từ đó ông bắt đầu nghiên cứu kinh tế học chính trị.

Những tác phẩm đầu tay của Marx chủ yếu là về triết học. Chỉ với tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* (1846), viết chung với Engels, Marx mới phát triển những phác thảo đầu tiên

về quan niệm duy vật về lịch sử. Trong tác phẩm này, ông đã đề xuất khái niệm xã hội học về xã hội: đó là một cấu trúc xác định được dựng lên xung quanh các giai cấp xã hội đối kháng, phân công lao động và các hình thức sở hữu. Bộ *Tư bản* là tác phẩm quan trọng nhất của Marx, nhưng chỉ xuất bản được tập I vào năm 1867, phần còn lại do Engels hiệu đính và lần lượt cho xuất bản vào những năm 1884 và 1893.

### Hai giai đoạn phát triển tư tưởng của Marx

Năm 1844, sau bài báo của Engels *Khái luận phê bình khoa kinh tế chính trị*, Marx cũng bắt tay nghiên cứu vấn đề ấy. Chẳng bao lâu Marx thấy khoa kinh tế chính trị thiếu một cơ sở vững chắc, vì nó dựa trên hai định đề chưa được phê phán: chế độ tư hữu và lao động tha hóa. Xuất phát từ khái niệm tha hóa lấy lại của Feuerbach, sau này Marx đã đi tới một chủ nghĩa duy vật năng động và đã tán đồng nguyên lý của cuộc cách mạng cộng sản. Được thảo ra trong năm 1844, kết quả này đã được ghi lại trong *Bản thảo kinh tế triết học*, nhưng cho tới đầu thế kỷ XX vẫn chưa được xuất bản.

Bản phác thảo đầu tiên về quan điểm duy vật lịch sử, về căn bản đã được thực hiện trong những năm 1845-1846, khi Marx cùng với Engels viết *Hệ tư tưởng Đức*. Mục đích của công trình này là phê phán Feuerbach và nền triết học sau Hegel trên cơ sở một quan niệm mới mà hai ông đã đạt tới. Quan niệm mới ấy đã được trình bày trong

phần đầu cuốn *Hệ tư tưởng Đức*, bằng những từ ngữ giống như trong lời tựa cuốn *Góp phần phê phán Kinh tế học chính trị* (1859): "Phương thức sản xuất của đời sống vật chất chi phối đời sống xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức con người quyết định sự tồn tại của họ; mà ngược lại chính tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ". (Marx, 123, [27])

Trên cơ sở mới ấy mà trong *Hệ tư tưởng Đức*, Marx và Engels đã phác thảo lịch sử các giai đoạn phân công lao động và các hình thái sở hữu tương ứng. Hai ông phân biệt một cách vắn tắt ba hình thái sở hữu tương ứng với ba giai đoạn của lịch sử châu Âu: sở hữu bộ lạc, sở hữu công xã và nhà nước cổ đại, và sở hữu phong kiến. Trong những công trình tiếp theo: *Sự khốn cùng của Triết học* (1847), *Tuyên ngôn Cộng sản* (1848), *Lao động làm thuê và Tư bản* (1849), những chủ đề này được phát triển sâu hơn trong học thuyết lịch sử tổng quát của Marx, rằng biến đổi xã hội diễn ra thông qua mâu thuẫn và đấu tranh, chính xác hơn là thông qua những mặt đối lập tồn tại giữa các lực lượng sản xuất và những quan hệ xã hội của bất kỳ xã hội nào. Lịch sử phát triển lên những hệ thống tổ chức xã hội cao hơn: chủ nghĩa xã hội là một cơ sở khoa học cho biến đổi xã hội tất yếu.

Dẫu sao, các văn bản thời kỳ này đã định nghĩa một cách không chính xác mối quan hệ tư bản - lao động, nghĩa là bản thân bộ máy hình thành giá trị thặng dư và lợi nhuận. Có nghĩa là vào thời kỳ ấy, lý thuyết Marxist còn

chưa có sự giải thích một cách khoa học phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và bộ máy bóc lột giai cấp công nhân. Thật vậy, Marx và Engels vẫn còn chấp nhận quan niệm thông dụng của các nhà kinh tế học cổ điển, coi *tiền công* là *giá cả* của *lao động*. Khi giả thiết một sự trao đổi ngang giá giữa tư bản và lao động, người ta tự ngăn cản không để cho mình khám phá ra bản chất của giá trị thặng dư với tư cách là lao động không được trả công, và cùng với nó là bộ máy thật sự của việc hình thành lợi nhuận tư bản chủ nghĩa và của việc bóc lột giai cấp công nhân.

Trong thập niên 50 của thế kỷ XIX, những nghiên cứu của Marx đã tiến triển rất nhiều, đặc biệt trong việc phân tích khoa học nền sản xuất tư bản. Công trình quan trọng nhất của ông là nghiên cứu trên quy mô lớn về cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại, cuốn *Bản thảo Phê phán Kinh tế học Chính trị* (Marx, [24]), công trình này không được công bố cho đến năm 1853. Tầm quan trọng của *Bản thảo* này đối với sự phát triển của học thuyết Marx thể hiện ở chỗ nó tạo nên tính liên tục kết gắn những công trình đầu tiên của Marx về lao động tha hóa và về khái niệm chủ thể con người tích cực (*active human subject*) với công trình sau này được xem là có tính khoa học hơn, ở đó chủ nghĩa tư bản được định nghĩa là một hệ thống xã hội chịu sự chi phối của những quy luật đặc thù về vận động và phát triển.

Marx đã phát hiện ra trong những tác phẩm viết giai đoạn này rằng *giá trị* của một hàng hóa là *số lượng lao*

*động xã hội* cần thiết để sản xuất ra nó, rằng mặc dù là nguồn gốc của giá trị, bản thân lao động lại không có giá trị, và *tiền công* không phải là *giá cả* của *lao động* mà là giá cả của *sức lao động*. Kết quả lý luận đó là sự phê phán khoa kinh tế học chính trị cổ điển, là cuộc cách mạng của Marx; nhưng kết quả đó chỉ đạt được vào năm 1858, tức là đúng vào năm Marx phác thảo cuốn *Những hình thái* và những suy nghĩ sâu sắc nhất của ông về các công xã nguyên thủy và về phương thức sản xuất châu Á.

Như vậy, ta thấy rõ hai giai đoạn quyết định và nối liền với nhau trong việc hình thành lý thuyết của Marx, mỗi giai đoạn được đánh dấu bằng một phát hiện quan trọng: giai đoạn 1845 trong đó chủ nghĩa Marx đã đạt được những nguyên lý căn bản của quan điểm duy vật lịch sử, và chúng làm đảo lộn vị trí và nội dung truyền thống của triết học và của các khoa học lịch sử, giai đoạn 1858 trong đó khoa kinh tế học chính trị bị đảo lộn và được xây dựng lại trên một nền tảng mới.

### Các hình thái xã hội

Sự hình thành và tiến triển tư tưởng của Marx, như đã nói, có thể theo dõi từ cuốn *Bản thảo kinh tế triết học* (1844), ở đây, Marx bắt đầu định nghĩa khái niệm cơ bản trong học thuyết của ông, đó là khái niệm lao động (*labour*).

Marx đã thay đổi quan niệm của Hegel về lao động bằng cách đưa vào đó nội dung hoàn toàn khác, lấy lại từ

các nhà kinh tế học cổ điển: lao động trong quá trình sản xuất vật chất được coi như nguồn gốc của cải.

Con người không những sản xuất các phương tiện cho đời sống vật chất của mình, mà nó đồng thời còn tạo hình thức toàn diện của xã hội. Tuy nhiên Marx vẫn nhấn mạnh tầm quan trọng của lao động theo nghĩa kinh tế, coi như nền tảng của toàn bộ xã hội. Từ đó có thể cho rằng lý thuyết của Marx phân biệt với nhiều lý thuyết xã hội học khác ở chỗ nó phân tích tất cả những hiện tượng xã hội trong bối cảnh của mối liên hệ lịch sử giữa quan hệ sản xuất và các quan hệ xã hội khác.

Cũng như bản thân lao động, sự tha hóa của lao động đối với Marx là một quá trình diễn ra không phải chỉ trong tinh thần, mà cả trong lĩnh vực vật chất của con người. Lao động bị tha hóa là lao động bắt buộc, đối lập với hoạt động sáng tạo tự do, hơn nữa, đó còn là thứ lao động trong đó cái được người công nhân sản xuất ra lại bị những kẻ khác chiếm đoạt.

Từ hai khái niệm đó, xây dựng trong các bản thảo năm 1844 và được phát triển ở những tác phẩm khác của Marx thời kỳ đó, có thể rút ra những yếu tố chủ yếu của toàn bộ học thuyết của ông về xã hội. Lao động với tính cách là sự trao đổi giữa con người và tự nhiên, đã được quan niệm như là một quá trình phát triển lịch sử trong đó con người tự biến đổi mình và biến đổi xã hội. Quan niệm này dẫn tới ý niệm về những giai đoạn phát triển

trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, của các phương thức sản xuất và những hình thức xã hội tương ứng.

Các công xã phương Đông với hình thức sở hữu ruộng đất tập thể được coi là hình thức đầu tiên của các xã hội nông nghiệp. Tính cộng đồng tự nhiên là tiền đề của việc các cá nhân cùng nhau chiếm hữu đất đai. Xã hội này tương ứng với giai đoạn chưa phát triển của nền sản xuất, trong đó dân cư sống bằng săn bắn, đánh cá, chăn nuôi, hoặc, ở giai đoạn cao nhất, bằng nông nghiệp. Trong trường hợp này phải có một khối lượng lớn đất đai không trồng trọt. Cấu trúc xã hội bị giới hạn trong sự bành trướng của gia đình. Ta có thể phân biệt ba tầng lớp xã hội: những người chủ gia đình gia trưởng, các thành viên của bộ lạc, và cuối cùng là nô lệ. Chế độ nô lệ, tiềm tàng trong các gia đình gia trưởng, đã phát triển dần dần với việc tăng dân số, tăng các nhu cầu và các quan hệ đối ngoại, chiến tranh và đổi chác.

Hình thức thứ hai, tiêu biểu là các xã hội Hy Lạp và La Mã. Hình thức sở hữu làm cơ sở cho kiểu xã hội đó là nền sản xuất tiểu nông cho sự tiêu dùng trực tiếp; công nghiệp với tư cách là một công việc phụ trong gia đình của vợ và con gái (xe sợi và dệt vải) hay với tư cách là công nghiệp chỉ có sự phát triển độc lập trong một số ngành sản xuất cá biệt.

Tiền đề cho sự tồn tại kéo dài của công xã như thế là việc duy trì sự bình đẳng giữa những người tiểu nông độc

lập và tự do, những người cấu thành công xã đó. Marx nói rằng chính nền tiểu nông và nghề thủ công độc lập là cơ sở cho nền dân chủ cổ đại.

Chúng ta đã thấy sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, sau đây là đối lập giữa các nhà nước đại diện cho lợi ích của thành thị và những nhà nước đại diện cho lợi ích của nông thôn. Với sự xuất hiện của tài sản tư hữu, lần đầu tiên xuất hiện những quan hệ xã hội mà người ta sẽ thấy lại trong chế độ tư hữu hiện đại. Marx nhấn mạnh rằng gắn liền với tình hình đó là một sự chuyển hóa của những tiểu nông bình dân thành giai cấp vô sản, và do giữ vị trí trung gian giữa những công dân có của và nô lệ nên giai cấp này không phát triển lên được.

Engels nhận xét trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* rằng chế độ gia đình một vợ một chồng ở người Hy Lạp là hình thức gia đình đầu tiên dựa vào những điều kiện kinh tế chứ không phải những điều kiện tự nhiên. Đó là thắng lợi của chế độ sở hữu tư nhân trước chế độ sở hữu công xã nguyên thủy và tự phát. Các quan hệ sở hữu tư nhân thể hiện lần đầu tiên thành gia đình gia trưởng, trong đó người đàn ông là chủ nhà, có quyền lực chi phối gia đình. Gia đình cá thể, như trong trường hợp người Hy Lạp, thể hiện sự đối kháng giữa đàn ông và đàn bà, là hình ảnh thu nhỏ của những mâu thuẫn mà từ đầu thời kì văn minh, xã hội chia thành giai cấp văn hăng vận động (Engels, [19]).

Lịch sử thời trung cổ không còn bắt đầu với thành thị nữa, mà là với nông thôn và gắn liền với sở hữu phong kiến hoặc đẳng cấp. Kết cấu đẳng cấp chiếm hữu ruộng đất và những đội hộ vệ vũ trang đi kèm với nó đã trao cho giai cấp quý tộc quyền lực tối cao đối với nông nô. Tương ứng với kết cấu phong kiến của tài sản ruộng đất là tài sản phường hội, là tổ chức phong kiến của thủ công nghiệp trong các phường hội. Trong thời đại phong kiến, tài sản chủ yếu là địa sản cột chặt lao động của nông nô, và cùng với đó là lao động cá nhân với một tư bản nhỏ chi phối lao động của thợ bện.

Marx viết về nét chung của cả ba hình thức đó như sau: "Trong tất cả các hình thức đó, sở hữu ruộng đất và nông nghiệp tạo thành cơ sở của kết cấu kinh tế, mục đích kinh tế là sản xuất ra những giá trị sử dụng và tái sản xuất ra cá nhân" (Marx, 56, [24]). Cái nét chung ấy của các hình thức tiền tư bản khiến nó trở thành mặt đối lập với xã hội tư sản là xã hội xây dựng trên hình thức sở hữu dựa trên lao động, trao đổi và công nghiệp.

Lòng khao khát đồng tiền đã làm tan rã các cộng đồng cổ đại và trung cổ. Con người chỉ tách riêng ra với tư cách là cá nhân do kết quả của một quá trình lịch sử, và trao đổi là một trong những phương tiện chủ yếu của sự tách riêng đó. Trong xã hội tư sản, các mối quan hệ xã hội thể hiện như là phát sinh đơn giản từ những quan hệ sản xuất và trao đổi.

Với sự phát triển của thương nghiệp quốc tế, của các công trường thủ công, sự xuất hiện của vàng và bạc Mỹ trên thị trường châu Âu, giai cấp tư sản phát triển; và cùng với nó là sở hữu tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn với những hình thức phong kiến. Nền đại công nghiệp xuất hiện và dẫn đến sự chuyển hóa tư bản thành tư bản công nghiệp và sự lệ thuộc của thương nghiệp vào công nghiệp. Lần đầu tiên, với thị trường thế giới và cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, lịch sử trở thành lịch sử thế giới và phá bỏ tính độc hữu của các quốc gia riêng rẽ. Nền đại công nghiệp sinh ra giai cấp vô sản, có những lợi ích giống nhau ở mọi quốc gia, đứng lên đấu tranh với thế giới tư sản và tiến tới thủ tiêu xã hội có giai cấp bằng cách mạng.

### Giai cấp và sự thống trị

Ngay từ những tác phẩm thời trẻ Marx đã nhận thấy là trong những xã hội lịch sử, ở hầu khắp mọi nơi đã tồn tại một tổ chức hoàn bị của xã hội phân thành các giai cấp khác biệt, một hệ thống tôn ti các điều kiện xã hội. Ngược lại, thời đại của giai cấp tư sản đã đơn giản hóa sự sắp xếp xã hội và những đối kháng giai cấp; bất cứ nơi nào giai cấp tư sản giành được chính quyền thì nó đều giày xéo lên các quan hệ phong kiến, gia trưởng và thơ mộng để chỉ dành chỗ cho lợi ích cá nhân, cho những quan hệ giao kèo.

Nếu ngược trở lại các hình thái xã hội tiền tư bản, ta vẫn sẽ thấy rằng các quan hệ xã hội của sản xuất không thể hiện những điều kiện của tất cả các cá nhân, mà chúng

chỉ thể hiện các điều kiện dành cho một số người nhất định. Cộng đồng của cá nhân không bao giờ là những cộng đồng bình đẳng, mà là những thể chế bất bình đẳng của họ. Cộng đồng tự nhiên quy định bất bình đẳng tự nhiên, đô thị của thời cổ đại thì quy định sự bất bình đẳng giữa những người sở hữu tư nhân, nghiệp đoàn thời trung cổ ra đời từ sự đấu tranh chống lại bất bình đẳng. Cuối cùng trong chủ nghĩa tư bản, khi giá trị trao đổi trở thành thống trị, trong khi giả định về nguyên tắc bình đẳng cho tất cả các cá nhân, thì nó lại tập hợp các cá nhân thành hai giai cấp đối kháng.

Dù ở thời đại nào thì các cộng đồng cũng chỉ là của một bộ phận cá nhân mà thôi. Nhận xét này được lấy lại năm 1848, trong *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*. Khi nhắc tới các hình thái xã hội cổ đại, phong kiến và tư sản, Marx và Engels đã nêu ra sự kiện quan trọng là “lịch sử của mọi xã hội cho đến ngày hôm nay vẫn chỉ là lịch sử của đấu tranh giai cấp, của sự đối kháng giữa những kẻ áp bức và những người bị áp bức” (Marx, 453, [29]).

Trong các xã hội tiền tư bản, chế độ sở hữu ruộng đất xuất hiện như một sự thống trị trực tiếp và tự nhiên; còn trong xã hội tư sản, sở hữu xuất hiện như sự thống trị của lao động và đặc biệt là lao động tích lũy, tư bản. Marx viết “trong trường hợp thứ nhất, sự thống trị của kẻ chiếm hữu đối với người không có sở hữu có thể dựa trên những quan hệ cá nhân, trên một thể cộng đồng, trong trường hợp thứ

hai, sự thống trị đó đã phải mang một hình thức cụ thể trong vật trung gian là tiền tệ..." (Marx, 321, [27]).

Tuy coi các quan hệ thống trị và lệ thuộc cá nhân là những quan hệ đặc trưng cho cả ba hình thức sở hữu tiền tư bản, nhưng Marx vẫn phân biệt tính chất riêng giữa chúng. Trong những hình thức mà người lao động trực tiếp vẫn còn có trong tay các tư liệu sản xuất để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt cho mình, quan hệ sở hữu thể hiện thành một quan hệ nô dịch và thống trị trực tiếp. Người sản xuất trực tiếp xuất hiện như một người không có tự do. Mặt khác sự lệ thuộc ấy có thể giảm nhẹ dần từ chế độ nông nô với lao động bắt buộc, tới chỉ còn là một nghĩa vụ cống nạp đơn thuần.

Khi chủ sở hữu ruộng đất không phải là cá nhân mà là Nhà nước, thì quan hệ lệ thuộc về kinh tế và chính trị không nhất thiết phải mang hình thức nào hà khắc hơn là làm thần dân của nhà nước đó. Quan hệ như thế là đã khác nhiều so với quan hệ lệ thuộc nhân thân của sở hữu phong kiến. Thật thế, khi người nông nô, trong một chừng mực nhất định, vẫn còn là người nắm giữ các tư liệu sản xuất, thì tất phải có một sự cưỡng bức phi kinh tế nào đó thì kẻ sở hữu mới có thể buộc người tiểu nông cung cấp lao động thặng dư cho hắn. Tóm lại, hắn phải có một chế độ lệ thuộc phong kiến theo ý nghĩa thực sự của danh từ đó.

Người công nhân cũng ở trong quan hệ thống trị và phục tùng với người chủ tư sản, nhưng anh ta tồn tại trong

quan hệ đó với tư cách một cá nhân đã được giải phóng khỏi tất cả những hạn chế của thể chế cộng đồng. Các yếu tố lệ thuộc nhân thân (*personal*) bị chủ nghĩa tư bản phá hủy, những ràng buộc phong kiến đa dạng từng trói buộc con người bị thủ tiêu, chỉ còn lại cái lợi ích trần trụi giữa các cá nhân. Kết quả là quyền lực ngày càng tập trung nhiều hơn trong các thể chế kinh tế và chính trị chủ yếu.

Mặc dù khái niệm thống trị và quan hệ của nó với các thể chế kinh tế và xã hội đã được Saint Simon và Alexis de Tocqueville phân tích từ quan điểm những hệ quả chính trị của cách mạng Pháp, nhưng Marx là người đầu tiên đề ra lý luận có hệ thống và cách giải thích xã hội học về sự thống trị trong lịch sử nói chung và trong xã hội tư bản chủ nghĩa nói riêng. Marx chuyển từ sự nhấn mạnh khái niệm phân hóa xã hội sang vấn đề phân chia quyền lợi bên trong xã hội công nghiệp và những xung đột tạo ra do phân chia giai cấp. Marx viết trong một bức thư đề ngày 5 tháng 3 năm 1852: "không phải tôi đã có công phát hiện ra sự tồn tại của các giai cấp trong xã hội hiện đại, cũng như cuộc đấu tranh giai cấp trong các xã hội ấy... Điều mới mẻ do tôi đem tới là: 1) chứng minh rằng sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định trong sự phát triển của sản xuất; 2) rằng cuộc đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn tới *chuyên chính vô sản*; 3) rằng bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tới sự xóa bỏ tất cả các giai cấp và tiến tới một xã hội không giai cấp" (Marx, 466-467, [29]).

Trong *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*, Marx và Engels mô tả nhà nước hiện đại như là một Ủy ban quản lý những vấn đề công cộng của toàn bộ giai cấp tư sản, và các ông định nghĩa quyền lực chính trị là quyền lực có tổ chức của một giai cấp nhằm đàn áp các giai cấp khác (Marx, [28])... Hàm ý ở đây là quyền lực bắt nguồn từ sự sở hữu các nguồn lực kinh tế và đơn giản chỉ là phản ánh các quyền lợi giai cấp. Vì vậy, sự thống trị là sản phẩm của đối kháng giai cấp trên cơ sở bất bình đẳng về kinh tế. Thống trị kinh tế và xã hội là những phương thức mà tư bản quy định sự vận hành của các thể chế nói chung, trong khi sự thống trị chính trị là cách thức mà qua đó nhà nước tạo ra và duy trì khuôn khổ luật pháp cho các nguyên tắc tư sản. Mặc dù Marx không bao giờ sử dụng thuật ngữ *thống trị về hệ tư tưởng*, nhưng nó biểu hiện ngầm trong phân tích của ông về hệ tư tưởng, đặc biệt là nhu cầu hợp pháp hóa trong chủ nghĩa tư bản, với việc tăng cường các thể chế dân chủ.

Marx đã miêu tả xã hội tư sản như một hệ thống trong đó tư bản hoạt động như một lực lượng độc lập, giai cấp tư sản trực tiếp chiếm hữu toàn bộ lao động thặng dư bằng cách tăng cường sự thống trị của tư bản đối với lao động. Giống như Saint Simon, Marx lập luận rằng, các thể chế chính trị thể hiện những lợi ích kinh tế cơ bản, một mối quan hệ phối hợp chặt chẽ về chức năng là đặc trưng cho các thể chế kinh tế và chính trị. Vì vậy Marx và Engels phân tích một mô hình của quyền lực chính trị trong đó nhà nước được hiểu như một thể chế hệ tư tưởng, nó bảo vệ

và ủng hộ sở hữu tư nhân, nhà nước là của một giai cấp nhất định. Marx nhận xét rằng tính phức hợp bên trong của giai cấp cũng tồn tại trong lĩnh vực kinh tế. Giai cấp thống trị vì vậy không bao giờ là một thể đồng nhất, mà là một cấu trúc những quyền lợi khác nhau và tiềm ẩn mâu thuẫn. Vì vậy, không có mối liên hệ máy móc giản đơn giữa sự thống trị kinh tế và quyền lực giai cấp, quyền lực được dàn xếp thông qua các thể chế chính trị, nó phát triển ở một nhịp độ khác với các lực lượng kinh tế.

Trong suốt thập niên 50 của thế kỷ XIX, Marx đã tiến hành rất nhiều nghiên cứu lịch sử về vấn đề chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân ở châu Âu, nhất là ở Pháp. Trong những tác phẩm viết thời kỳ này về lịch sử, đặc biệt, trong những tác phẩm quan trọng nhất của ông về nước Pháp: *Ngày 18 tháng sương mù của Louis Bonaparte* (1852), *Đấu tranh giai cấp ở Pháp* (1850), Marx đã phát triển chi tiết hơn quan điểm về quyền lực, phân biệt giữa những bộ phận khác nhau trong một giai cấp thống trị và khẳng định rằng nhà nước thường bị kiểm soát không phải bởi giai cấp tư sản, mà bởi cái gọi là một giai cấp cầm quyền. Đây chính là vấn đề chính trị của bước quá độ.

Khi nhấn mạnh sự tàn bạo của việc chạy theo lợi nhuận riêng và của cảnh người bóc lột người trong xã hội tư sản, Marx và Engels đã vút bỏ chủ nghĩa lãng mạn và chủ nghĩa tình cảm tiểu thị dân phản động muốn lý tưởng hóa quá khứ. Hai ông nhấn mạnh rằng giai cấp tư sản đã



đóng vai trò hết sức cách mạng trong lịch sử và đồng thời đã tạo ra những lực lượng sản xuất mâu thuẫn với khuôn khổ chật hẹp của chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, và làm cho việc huỷ bỏ xã hội có giai cấp bằng một cuộc cách mạng vô sản là có thể thực hiện được.

\*  
\* \*

Bảng dưới đây tóm tắt những nhận định của Marx về các quan hệ xã hội đứng đằng sau quyền lực và sự thống trị.

Nhận định I - Mức độ bất bình đẳng trong phân phối nguồn lực sản sinh ra những xung đột lợi ích cố hữu.

Nhận định II nhấn mạnh rằng khi các thành viên thuộc các khu vực phụ thuộc trong xã hội bắt đầu nhận thức được lợi ích thực sự của mình trong tái phân phối nguồn lực, họ sẽ bắt đầu nghi ngờ tính hợp pháp của hệ thống. Tiếp theo, nhận định III chỉ ra những yếu tố giúp những người phụ thuộc nhận thức được mâu thuẫn về lợi ích thực sự của họ.

Nhận định III - A, B, C và D lần lượt đề cập đến tình cảnh xã hội cùng khổ của nhóm người bị tước đoạt, đến khả năng mà các thành viên trong nhóm đó có thể liên lạc với nhau, và đề cập đến việc xây dựng một hệ tư tưởng thống nhất.

Việc nâng cao nhận thức của những người phụ thuộc chịu ảnh hưởng của những điều kiện cấu trúc như sự

tập trung sinh thái (III-C-1), của những cơ hội giáo dục (III-C-2), của việc có hay không có người phát ngôn cho hệ tư tưởng (III-D-1), và của sự kiểm soát các quá trình xã hội hóa và mạng lưới thông tin liên lạc của những người thống trị (III-D-2).

Nhận định IV giả định rằng khi những giai cấp bị tước đoạt nhận thức rõ hơn về lợi ích của mình và bắt đầu nghi ngờ tính hợp pháp trong việc phân phối nguồn lực thì họ sẽ bắt đầu tổ chức nhằm chống lại khu vực thống trị của hệ thống. Sự tổ chức này rất dễ xảy ra dưới những điều kiện sau: khu vực thống trị không thể tổ chức lại để bảo vệ lợi ích thực sự của họ (IV-A), khu vực phụ thuộc đột nhiên ý thức rằng mình bị tước đoạt khi họ so sánh tình cảnh của họ với những người có đặc quyền (IV-B), và khả năng huy động thủ lĩnh chính trị để thực thi nhiệm vụ theo đuổi xung đột của tổ chức (IV-C).

Khi nhóm bị tước đoạt có được một hệ tư tưởng thống nhất và có thủ lĩnh chính trị, thì họ bắt đầu chú ý hơn đến lợi ích thực sự của mình và sự phản kháng đối với nhóm thống trị bắt đầu tăng lên (Nhận định V). Như trong nhận định IV đã nhấn mạnh, nhóm phụ thuộc bắt đầu xem bạo lực là phương thức duy nhất để vượt qua những mâu thuẫn đối kháng.

Cuối cùng, xung đột bằng bạo lực sẽ tạo ra những biến đổi to lớn trong khuôn mẫu tổ chức xã hội, đặc biệt là trong phân phối các nguồn lực khan hiếm (Nhận định VII).

*Những nhận định của Marx về các quá trình thống trị và xung đột*

I. Phân phối những nguồn lực khan hiếm trong xã hội càng bất bình đẳng thì những mâu thuẫn cơ bản về lợi ích giữa khu vực thống trị và khu vực phụ thuộc càng lớn.

II. Khu vực phụ thuộc càng nhận thức được những lợi ích tập thể thực sự của mình thì họ càng có xu hướng nghi ngờ tính hợp pháp của khuôn mẫu phân phối các nguồn lực khan hiếm hiện hành.

III. Những người phụ thuộc rất dễ nhận thức được lợi ích tập thể thực sự của mình khi

A. Những thay đổi mà khu vực thống trị gây ra phá vỡ những quan hệ vốn có giữa những người phụ thuộc.

B. Những thông lệ trong khu vực thống trị tạo ra khuynh hướng tha hóa.

C. Các thành viên trong khu vực phụ thuộc có thể thân thiện với nhau, điều đó được thúc đẩy bởi

1. Sự tập trung về sinh thái học giữa các thành viên trong nhóm phụ thuộc.

2. Sự mở rộng các cơ hội giáo dục cho các thành viên trong nhóm phụ thuộc.

D. Khu vực phụ thuộc có thể xây dựng những hệ tư tưởng thống nhất, điều đó được thúc đẩy bởi

1. Khả năng tìm được hoặc tạo ra những phát ngôn viên cho hệ tư tưởng.

2. Nhóm thống trị không thể điều hòa các quá trình xã hội hóa và các mạng lưới thông tin liên lạc giữa những người phụ thuộc.

IV. Khu vực phụ thuộc càng nhận thức được những lợi ích tập thể của họ và nghi ngờ tính hợp pháp trong việc phân phối các nguồn lực khan hiếm thì họ càng dễ tham gia vào những xung đột công khai chống lại khu vực thống trị, nhất là khi

A. Nhóm thống trị không thể làm rõ cũng như hành động gì vì lợi ích tập thể.

B. Sự tước đoạt chuyển từ tuyệt đối sang tương đối, hay leo thang nhanh chóng.

C. Nhóm phụ thuộc có thể xây dựng một cấu trúc lãnh đạo chính trị.

V. Sự thống nhất về hệ tư tưởng giữa các thành viên trong nhóm phụ thuộc càng lớn và cấu trúc lãnh đạo chính trị của họ càng phát triển thì những lợi ích và các mối quan hệ giữa khu vực thống trị và phụ thuộc trong xã hội càng dễ trở nên phân hóa và không thể điều hòa.

VI. Người thống trị và người phụ thuộc càng phân hóa thì xung đột càng dễ biến thành bạo lực.

VII. Xung đột càng diễn ra theo chiều hướng bạo lực thì biến đổi về cấu trúc trong xã hội cũng như sự tái phân phối các nguồn lực khan hiếm càng lớn.

## Phương pháp của Marx

Những tác phẩm đầu tay của Marx ra đời trong bối cảnh triết học duy tâm của Hegel chiếm ưu thế, và mặc dù vay mượn những khái niệm của Hegel, nhưng Marx đều loại bỏ những yếu tố trừu tượng siêu hình về phương pháp luận; ông nhận xét rằng Hegel tìm ra 'yếu tố hợp lý' trong phương pháp thì đồng thời cũng bao trùm nó trong chủ nghĩa thần bí. Đây là điều mà sau này Engels đã phân biệt giữa phương pháp và hệ thống của Hegel, điểm tất yếu để rút 'cái lõi hợp lý' ra khỏi cái vỏ bọc thần bí và phát triển phép biện chứng duy vật. Để làm được điều này, Marx đã nêu ra khái niệm tổng thể (*totality*), không phải như một nguyên tắc triết học, mà như một công cụ phương pháp luận để hiểu được các mối quan hệ từ đơn giản đến phức tạp, từ bộ phận đến toàn thể.

Trong *Tư bản*, Marx xuất phát từ một hình thức đơn giản là giá trị, sự trao đổi hàng hóa và ông nhận định rằng hàng hóa chứa đựng trong nó những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Nhưng hàng hóa cũng là một bộ phận và nó phải gắn với cái *toàn thể*, một tổng thể chủ nghĩa tư bản như một hệ thống kinh tế, chính trị và xã hội. Phương pháp của Marx đối lập với chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận (*methodological individualism*) và những triết học định nghĩa khái niệm toàn thể như là tổng cộng giản đơn của các bộ phận. Theo Marx, tổng thể được cấu thành trong trạng thái liên kết của các hiện tượng, các

sự kiện không tách rời nhau và các yếu tố tồn tại trong một quan hệ tất yếu với cái toàn thể mặc dù chúng vẫn có tính độc lập nhất định.

Chủ nghĩa tư bản được nghiên cứu như là một khái niệm trừu tượng, một hình thái thuần khiết, loại bỏ tất cả những nét đặc thù lịch sử. Do đó phương pháp luận chính thể của Marx giả định một chủ nghĩa tư bản lý tưởng, một hình thái trên thực tế không bao giờ tồn tại, một mô hình được ông sử dụng khi phân tích về biến đổi xã hội, về sự hình thành giai cấp và về cấu trúc xã hội. Mối quan hệ giữa sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng chỉ có thể hiểu được bằng cách tách biệt những yếu tố phổ biến cho tất cả các hình thức sản xuất và nắm được cái phương thức mà những yếu tố đặc thù trong lịch sử tách khỏi cái tổng quát. Như vậy phương pháp của Marx bắt đầu từ một cái toàn thể có sẵn, như dân số, sản xuất, nhà nước v.v..., và rút ra những yếu tố cấu thành cái toàn thể; sau đó, thông qua một quá trình, những yếu tố này lại được gắn kết hữu cơ vào chính cái toàn thể đó. Khi viết rằng 'chủ thể, xã hội, phải luôn được giả định như là điều kiện tiên quyết cho nhận thức', Marx ngụ ý rằng không có phạm trù đơn lẻ nào đủ để cấu thành một xuất phát điểm cho phân tích xã hội một cách khoa học.

Khi phân tích xã hội như một tổng thể, Marx phân biệt giữa khái niệm *hạ tầng cơ sở* (quan hệ sản xuất) với *thượng tầng kiến trúc* (những thể chế văn hóa, tư tưởng và

chính trị). Mô hình của Marx giả định một quan hệ tương đồng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong đó quan hệ sản xuất, với tính cách là cấu trúc kinh tế, là cơ sở cho sự phát triển của kiến trúc thượng tầng. Chính theo nghĩa này mà trong những văn bản thời trẻ Marx đã viết rằng 'cái cối xay tay tạo ra xã hội của người chủ đất phong kiến, còn máy hơi nước thì tạo ra xã hội của nhà tư bản công nghiệp'.

Các tác phẩm sau này của Marx tách khỏi những mô hình chức năng luận cứng nhắc đó, để nhấn mạnh rằng trong quá trình sản xuất và tái sản xuất đời sống xã hội, những yếu tố của kiến trúc thượng tầng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Những người phê bình Marx đương thời nói rằng quan điểm duy vật lịch sử mà theo đó phương thức sản xuất vật chất là nền tảng của thượng tầng kiến trúc chỉ đúng với thời hiện đại vốn bị lợi ích vật chất chi phối, chứ không đúng với thời trung cổ là lúc đạo Thiên chúa ngự trị, cũng chẳng đúng với Aten và La Mã - nơi mà chính trị thống trị. Về điểm này, Marx trả lời trong *Tư bản* rằng "thời trung cổ không thể sống bằng đạo Thiên chúa, cũng như thời cổ đại không thể sống bằng chính trị, ngược lại những điều kiện kinh tế hồi đó giải thích tại sao ở *hĩa* là đạo Thiên chúa, còn ở *đây* thì chính trị lại đóng vai trò *chủ yếu*" (Marx, 650, [29]).

Nhân học hiện đại cung cấp thêm nhiều bằng chứng khẳng định quan điểm này của Marx. Thật vậy, vấn đề

đặt ra đối với nhân học Marxist hiện đại là hiểu như thế nào về vai trò *chi phối* của hệ thống thân tộc trong các xã hội nguyên thủy, lẫn vai trò *quyết định* tối hậu của kinh tế. Tóm lại, vai trò chi phối về cấu trúc trong một loại hình xã hội nhất định cần được hiểu như thế nào?

Người ta thường coi kinh tế và hệ thống thân tộc trong các xã hội nguyên thủy là hai cấu trúc nằm ngoài nhau như hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc. Nhà kinh tế học phân biệt dễ dàng các lực lượng sản xuất của xã hội đó, mặt khác lại không thể nào tách riêng được các quan hệ sản xuất tự trị. Nhà kinh tế học sẽ nhận diện được các quan hệ sản xuất ngay trong cơ chế hoạt động của các quan hệ thân tộc. Hệ thống thân tộc quy định quyền của cá nhân đối với đất đai và sản phẩm; nó cũng quyết định sự thống trị chính trị, tôn giáo của một số người nào đó đối với những người khác. Trong loại hình xã hội đó, các quan hệ thân tộc hoạt động như là các quan hệ sản xuất, quan hệ chính trị và bộ máy hệ tư tưởng; hệ thống thân tộc theo nghĩa đó vừa là *hạ tầng cơ sở*, vừa là *thượng tầng kiến trúc*.

Nhận thức về sự phát sinh của một đối tượng, cùng với sự hiểu biết cấu trúc bên trong và các mối quan hệ với cái toàn thể, đó là những yếu tố thống nhất trong phương pháp biện chứng của Marx. Việc hiểu biết cấu trúc đặc thù của các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa cho phép đối chiếu những hình thái sở hữu và sản xuất tư bản chủ nghĩa với các hình thái tiền tư bản, sao cho những đặc thù

và tính không tương dung của chúng nổi bật lên. Marx viết trong *Bản thảo* rằng “không cần thiết phải viết lịch sử hiện thực của các quan hệ sản xuất để phân tích những quy luật kinh tế tư sản”. (Marx, 345, [29])

Người ta không thể viết lịch sử những điều kiện xuất hiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trước khi hiểu rõ cấu trúc của nó. Lịch sử kinh tế đi sau lý luận kinh tế. Marx nhận xét rằng “không thể sắp xếp và sẽ sai lầm nếu sắp xếp các phạm trù kinh tế theo trật tự mà chúng được xác định trong lịch sử. Ngược lại, trật tự của chúng được xác định bởi những mối quan hệ tồn tại giữa những phạm trù ấy trong xã hội tư sản hiện đại” (Marx, 347, [29])

Marx đối lập với kiểu tư duy máy móc khi ông khẳng định rằng chính cái cao soi sáng cái thấp, cái phức tạp giải thích cái đơn giản. Nhưng như thế liệu có nguy cơ sa vào một sơ đồ tiến hóa luận, trong đó xóa bỏ mọi khác biệt giữa các xã hội và coi chúng như là những mầm mống đơn giản của những hình thức có sau, phức tạp hơn và chỉ khác trước về mặt số lượng? Về điểm này Marx không để lại một sự hồ nghi nào hết; ông khẳng định rằng nếu như những phạm trù của nền kinh tế tư sản chứa đựng một tính quy định nào đó đối với tất cả các hình thái xã hội khác, thì điều đó chỉ đúng về đại thể mà thôi, những điểm khác biệt vẫn là chủ yếu.

Vậy là Marx bác bỏ việc đem những quan hệ tư bản chủ nghĩa và những khái niệm biểu hiện những quan hệ

đó áp dụng vào mọi hình thái xã hội. Ông cũng phê phán cái giả thuyết về tính liên tục và tất yếu lịch sử cơ giới giữa quá khứ và hiện tại và cho rằng nó che giấu sự kiện là mỗi xã hội có nhiều khả năng tiến hóa, và tính ưu việt của xã hội này so với xã hội khác không thể đánh giá theo một quan điểm duy nhất.

Nhận thức khoa học về bản chất của nền sản xuất tư bản cho phép Marx suy ra sự vận động lịch sử sản sinh ra nó. Sự diễn dịch đó không xuất phát từ một quan niệm chủ quan, mà là hệ quả của nhận thức khoa học về một cấu trúc, nghĩa là tái hiện cấu trúc từ những cái đã bị lịch sử xóa bỏ.

#### CHƯƠNG IV

### DURKHEIM VÀ SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC THỰC CHỨNG LUẬN Ở NƯỚC PHÁP

Hai mươi lăm năm cuối thế kỷ XIX ở nước Pháp diễn ra nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế, chính trị; hệ thống kinh tế xã hội không đảm bảo nổi sự tồn tại của chính nó và thường xuyên bị đe dọa bởi những cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng. Lực lượng quân chủ phản động tiến hành đấu tranh với những người cộng hòa tư sản nhằm khôi phục trật tự xã hội cũ.

Những người cộng hòa tư sản đang tìm kiếm cương lĩnh cải tạo chính trị xã hội rất ủng hộ sự phát triển của xã hội học với tư cách một khoa học độc lập làm cơ sở cho việc tổ chức lại xã hội. Tư duy xã hội học phát triển khá đa dạng và ảnh hưởng của chủ nghĩa thực chứng tăng lên rõ rệt giai đoạn này.

Các nhà nghiên cứu theo xu hướng thực nghiệm tiến hành hàng loạt những điều tra về tình hình kinh tế và gia đình của các nhóm dân cư. Các nhà thống kê xã hội tiến hành điều tra theo đơn đặt hàng của nhà nước; xuất hiện

vô số nhà xã hội học thực chứng luận thuộc đủ các màu sắc khác nhau. Xã hội học của Emile Durkheim (1858-1917) là luận chứng về lý thuyết cho chính sách và hệ tư tưởng của phong trào cải cách xã hội ở Pháp thời kỳ này.

#### Kết đoàn và ý thức tập thể

Nếu muốn hiểu ý nghĩa mà Durkheim dành cho nghiên cứu xã hội học, thì trước tiên phải xuất phát từ một vấn đề quán triệt toàn bộ sự nghiệp của ông: kết đoàn xã hội. Durkheim đã nêu ra vấn đề xã hội học cơ bản sau đây: làm thế nào mà một tập hợp người có thể tạo thành một xã hội; và họ có thể thực hiện được sự đoàn kết, vốn là điều kiện của tồn tại xã hội như thế nào?

Câu hỏi này đã nêu ra trong hai thế kỷ XVII và XVIII. Rene Descartes (1596-1650) đã đề cập tới vấn đề này một cách khá rõ ràng trong bức thư trả lời Công chúa Elisabeth. Nếu mỗi người đều tự do và cấu thành một đơn vị riêng biệt, thì làm thế nào xã hội có thể tồn tại được, và xã hội sẽ tuân theo nguyên tắc nào? Công chúa Elisabeth đã hỏi nhà triết học như vậy, và Descartes trả lời rằng: mặc dù mỗi người trong chúng ta là một nhân vị tách rời nhân vị khác, nhưng người ta không thể tồn tại một mình (Braudel, [12]).

Vấn đề đầu tiên là tìm hiểu những mối liên hệ nào đã thống nhất con người lại, nghĩa là đã quyết định sự hình thành các tập hợp xã hội? Có nhiều loại đoàn kết xã hội

khác nhau, cũng như có nhiều loại xã hội khác nhau. Mặc dù tình trạng hiểu biết khoa học hiện nay của chúng ta chưa được đầy đủ khiến cho bất cứ sự xếp loại nào cũng có phần võ đoán, tuy nhiên vẫn có thể phân biệt được hai loại hình xã hội chủ yếu, đó là những xã hội cổ truyền và hiện đại. Các xã hội cổ truyền không định hình, thiếu tổ chức; nó tiến triển từ những quần thể thân tộc cho tới các nhóm sống lưu động. Loại hình xã hội hiện đại đặc trưng bởi các thể chế chính trị hoặc nhà nước, xuất hiện với thành thị và đỉnh cao là những quốc gia hiện đại.

Mỗi loại hình xã hội được đánh dấu bằng một hình thức đoàn kết xã hội khác nhau, cái thì dựa vào tính tương đồng về tư tưởng và tình cảm, cái thì xuất phát từ sự phân loại các chức năng và phân công lao động. Trong trường hợp đầu, các cá nhân đã hòa vào với nhau thành một khối, trong khi ở trường hợp thứ hai, mỗi người có lĩnh vực hành động của mình mặc dù đều phụ thuộc vào những đóng góp của người khác.

Durkheim gọi loại kết đoàn thứ nhất là *cơ giới*, loại thứ hai là *hữu cơ*, và lưu ý rằng phải xem đây như những phân biệt có giá trị phân tích. Đoàn kết cơ giới tiêu biểu cho các xã hội cổ truyền ở đó cá nhân chưa khu biệt hóa và còn chung những tình cảm, tín ngưỡng và giá trị. Đoàn kết hữu cơ, trái lại, là tiêu biểu cho các xã hội hiện đại.

Các cá nhân trong khi thực hiện những chức năng khác nhau trong xã hội đều gắn liền với nhau bởi họ bổ

sung cho nhau. Xã hội càng hẹp thì sự tương đồng càng nhiều, ngược lại, xã hội càng rộng (về quy mô dân số và về liên hệ xã hội) thì sự cạnh tranh càng lớn giữa các cá nhân để giành lấy những nguồn lực hiếm hoi. Do vậy, sự phân hóa xã hội là cần thiết và phân công lao động trở thành điều kiện căn bản cho thăng bằng xã hội.

Ý thức tập thể, như định nghĩa trong cuốn *Về sự phân công lao động xã hội* (1843) là "tổng thể những tín ngưỡng và tình cảm chung của đa số thành viên một xã hội" (Aron, 212, [3]). Ý thức tập thể biểu hiện thông qua tình cảm và tín ngưỡng của những ý thức cá thể nhưng nó vẫn không đồng nhất với ý thức cá thể. Ý thức tập thể tác động mạnh nhất ở những xã hội mà hình thức kết đoàn cơ giới thống trị. Đời sống nhóm ở đó bị những quy tắc và mệnh lệnh xã hội thống trị. Các quy tắc xã hội áp đặt lên cá nhân và bản thân các quy tắc này bắt nguồn từ nhóm chứ không phải từ cá nhân. Ý thức tập thể thường bao trùm hầu hết ý thức cá thể. Sức mạnh của ý thức tập thể biểu hiện mạnh nhất trong các xã hội truyền thống; nó thể hiện thành thứ tình cảm chung chống lại những vi phạm quy tắc tập thể. Hình thức quyền lực trong các xã hội cổ truyền chủ yếu là đàn áp; ý thức tập thể ở đây vốn mạnh mẽ, sự vi phạm các cấm kỵ bị trừng phạt. Kết đoàn hữu cơ sẽ làm suy yếu thái độ phản ứng của tập thể đối với những vi phạm này. Thực vậy, trong các xã hội hiện đại, quyền hạn chủ yếu là bồi hoàn, nghĩa là nó nhằm hòa giải và tổ chức sự hợp tác giữa các cá nhân. Quyền hạn không

còn thể hiện những tình cảm chung của tập thể, mà đúng hơn, đó là một cách tổ chức sự tồn tại cạnh nhau của những cá nhân đã phân hóa.

Từ những phân tích này có thể rút ra ý tưởng trung tâm của xã hội học Durkheim: cá nhân sinh ra từ xã hội chứ không phải xã hội sinh ra từ cá nhân. sự khác biệt ý thức của cá nhân tồn tại trước khi có phân hóa xã hội. Xã hội hiện đại được định nghĩa bằng phân hóa xã hội với hệ quả là các quan hệ hợp tác, nhưng nguyên nhân của phân hóa xã hội (kết đoàn hữu cơ), đặc trưng chủ yếu của xã hội hiện đại, bắt nguồn từ đâu? Tóm lại, đó là vấn đề nguồn gốc của phân công lao động trong xã hội hiện đại.

Phân công lao động là dấu hiệu của một xã hội phát triển cao. Do chuyên môn hóa lao động ngày càng tăng mà các cá nhân buộc phải trao đổi hoạt động của mình, thực hiện những chức năng bổ sung cho nhau. Phân công lao động tạo nên sự khác biệt giữa các cá nhân, khi đó mỗi cá nhân là một nhân cách. Do ý thức rằng mỗi người phụ thuộc vào người khác nên con người có ý thức về sự đoàn kết, về mối liên hệ của mình đối với xã hội.

Phân công lao động, với tư cách một hiện tượng xã hội, chỉ có thể giải thích bằng một hiện tượng xã hội khác. Nhân tố chủ yếu dẫn tới những biến đổi của đoàn kết xã hội và phát triển lịch sử là sự lớn lên đồng thời về khối lượng và mật độ của các xã hội.

## Học thuyết chính trị

Durkheim nhìn thấy trong hiện tượng phân công lao động một sự phát triển bình thường và mạnh mẽ của xã hội: sự phân chia có tính cá nhân về nghề nghiệp, sự suy thoái của uy quyền truyền thống, bá quyền của lý trí và quyền của cá nhân. Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh rằng trong xã hội hiện đại, con người ít thỏa mãn với thân phận của mình và nhiều bằng chứng cho thấy bệnh hoạn xã hội tăng lên.

Chủ nghĩa cá nhân là nguyên lý cơ bản của xã hội hiện đại. Mọi người ý thức rõ rệt về sự khác nhau của mình và từng người đều muốn có được cái mà anh ta khao khát. Ngay trong những xã hội dựa trên phân hóa cá nhân, vẫn tồn tại những *giá trị chung* là cái tương đương với ý thức tập thể nơi các xã hội theo kiểu kết đoàn cơ giới. Xã hội có nguy cơ tan rã khi những giá trị chung này suy sụp. Cái ám ảnh Durkheim là khủng hoảng xã hội và sự suy yếu của mối liên hệ giữa cá nhân với nhóm. Trong cuốn *Tự vấn* (1897), Durkheim cố gắng chứng minh rằng xã hội hiện đại có nhiều nét bệnh hoạn, chẳng hạn mức độ hội nhập kém của cá nhân vào nhóm. Khái niệm tự vấn do mất chuẩn mực (*Anomie*) là bằng chứng. Trong những thời kỳ khủng hoảng kinh tế, hay thậm chí phồn vinh nữa, thì mức độ hội nhập kém của cá nhân vào đời sống nhóm vẫn khiến tỷ lệ tự vấn tăng lên. Những sự kiện như thế tiến triển tới một ngưỡng nào đó, trở thành bệnh hoạn xã hội.



Khủng hoảng xã hội mang bản chất đạo đức. Đạo đức cá nhân chủ nghĩa còn chưa vững chắc để trở thành giá trị xã hội chủ yếu. Kết đoàn hữu cơ của xã hội hiện đại vẫn có khả năng thiếu những quy tắc hành vi, dẫn đến tình trạng mất chuẩn mực và thái độ hư vô. Xã hội bị cuốn vào sự rối loạn về đạo đức, lâm vào trạng thái náo động xã hội. Thực chứng luận đứng trước một thế lưỡng nan: khi đấu tranh cho nhận thức tiến lên, thì nó đồng thời nhận ra sự trống rỗng to lớn trong các xã hội hiện đại do đức tin tôn giáo bị bào mòn. Đó là vì các tín ngưỡng tập thể trước đây gắn kết các xã hội truyền thống đang suy yếu. Sự sa sút của tôn giáo làm cho con người mất hướng, nhưng đồng thời điều đó là không thể tránh khỏi trong chừng mực đây là kết quả của tiến bộ khoa học.

Con người cá nhân là hiện thân của những tham vọng, cho nên điểm then chốt của đạo đức và xã hội là kỷ luật. Người ta phải được khuôn vào những chuẩn mực nhất định và cái có năng lực đó chỉ có thể là xã hội. Durkheim cho rằng xã hội hiện đại áp đặt những ràng buộc ngày càng khó vượt qua đối với một nhân loại đầy ham muốn và dục vọng. Chính ông đối lập với Tonnies ở chỗ đó khi cho rằng tính nhân đạo của xã hội không được lấn át sức mạnh tự nhiên của cộng đồng. Giống như Hobbes trước đây, Durkheim cho rằng cá nhân là vị kỷ và tàn bạo cho nên chỉ có một kế ước và một ý tưởng về công bằng mới có thể giúp chống lại những sức mạnh phá hoại của nó. Quan hệ giữa chủ nghĩa cá nhân với chủ nghĩa tập thể dẫn

Durkheim tới chủ đề về sự đồng thuận xã hội tương tự quan điểm của Comte; ngay cả về mặt này ông vẫn thuộc về truyền thống các nhà thực chứng luận.

Tổ chức kinh tế ảnh hưởng rất lớn tới đời sống xã hội nhưng không phải là dựa trên sự hòa giải giữa các quyền lợi cá nhân mà có thể tạo nên ổn định xã hội. Vấn đề xã hội trước nhất không phải là kinh tế mà là đồng thuận. Đồng thuận là thứ tình cảm chung cho các cá nhân, nhờ thế giảm bớt các xung đột và tham vọng. Điều chủ yếu là biến cá nhân thành một thành viên hữu cơ của tập thể, cấp cho nó thói quen sùng kính các nguyên tắc và bổn phận. Durkheim không nhìn thấy trong các thể chế xã hội hiện đại nào, bao gồm nhóm xã hội, chính trị và tôn giáo, cái có thể tạo ra những khuôn khổ thích hợp cho sự hội nhập cá nhân. Điều duy nhất theo ông có thể khuyến khích cá nhân nhập vào đời sống nhóm là hợp tác. Hợp tác là những tổ chức nghiệp vụ giữa giới chủ và thợ thuyền. Hợp tác phù hợp với xã hội hiện đại nơi các quan hệ kinh tế thống trị (Aron, 217, [3]).

Có nhiều loại quan hệ giữa cá nhân và nhóm, và các kiểu quan hệ này (kết đoàn cơ giới và kết đoàn hữu cơ) biến đổi từ xã hội này qua xã hội khác. Durkheim lập luận rằng chủ nghĩa cá nhân là tất yếu trong một loại xã hội nhất định. Trong xã hội nơi kết đoàn hữu cơ chi phối, chủ nghĩa cá nhân phát triển theo một mệnh lệnh đạo đức quy định từng cá nhân phải thể hiện bản thân! Cho nên bất cứ

xã hội nào phát triển kết đoàn hữu cơ đều có thể lâm vào tình trạng mất chuẩn mực và tan rã. Xã hội hiện đại khi khuyến khích cá nhân thành đạt, thì cũng đồng thời tạo ra khả năng cá nhân vứt bỏ kỷ luật và nguyên tắc. Từ những phân tích này, theo Durkheim, nhà xã hội học đối mặt với vấn đề chủ nghĩa xã hội.

Phân tích của Durkheim liên quan chặt chẽ với di sản tư tưởng nước Pháp cuối thế kỷ XIX. Truyền thống xã hội học Pháp được bắt đầu từ Saint Simon, Comte, đều có một điểm chung là không ưa những cuộc đảo lộn chính trị. Ý tưởng cho rằng xã hội cần có một đạo đức để bổ sung cho đời sống kinh tế, là điểm chung trong những tác phẩm của Proudhon và Comte, bất kể những khuynh hướng chính trị khác nhau của họ. Đây cũng là một trong những khía cạnh then chốt của tư tưởng xã hội học Pháp thế kỷ XIX.

Durkheim cho rằng xung đột giữa giai cấp công nhân và tư sản là bằng chứng về tình trạng mất chuẩn mực của xã hội hiện đại và cần phải sửa chữa! Xung đột ấy không phải là sự báo trước việc chuyển hóa qua một chế độ xã hội khác và Durkheim không quan niệm đấu tranh giai cấp giữa tư sản và lao động như quan hệ xã hội chính và như động lực của vận động lịch sử. Xã hội học thành một thứ khoa học chữa bệnh và bình ổn xã hội và nó sẽ giúp tìm thấy cơ sở cho việc tăng cường sự thống nhất xã hội.

Trong xã hội công nghiệp, sự phân biệt địa vị truyền thống không có ý nghĩa gì trong các quan hệ xã hội của con

người. Mỗi người sẽ được đánh giá theo những đóng góp của mình cho tập thể và vị trí các giai cấp xã hội tùy thuộc vào chức năng xã hội của chúng. Các xã hội đều có sự thống nhất về kinh tế và chính trị tương ứng với một hệ thống tri thức. Tri thức khoa học và nền công nghiệp tạo nên trật tự của xã hội hiện đại theo cùng một cách như tri thức thần học và chế độ phong kiến đối với xã hội Trung cổ. Và một khi trật tự công nghiệp được thiết lập, thì hệ thống tín ngưỡng của xã hội hiện đại sẽ được tổ chức lại theo tri thức khoa học.

Saint Simon cho rằng cơ cấu công nghiệp sẽ không hoàn chỉnh nếu thiếu đi đạo đức. Ông coi khủng hoảng là biểu hiện tình trạng tổ chức xã hội tan rã. Trật tự công nghiệp sẽ đem đến một cơ sở cho sự thống nhất của xã hội hiện đại. Tổ chức xã hội không thể tự biến đổi một cách hữu hiệu nếu không có một sự biến đổi đạo đức. Hệ thống đạo đức cũ đã bị bỏ rơi mà không có một hệ thống mới thay thế, do đó mà xuất hiện khủng hoảng tinh thần của xã hội Pháp. Dù cho xã hội được tổ chức tốt về kinh tế đến đâu đi nữa, thì nó vẫn cần có đạo đức chung, là cái sẽ đem lại sự thống nhất tinh thần cho toàn thể xã hội.

Nhấn mạnh khía cạnh tổ chức và đạo đức, ý tưởng của Durkheim về chủ nghĩa xã hội gần giống với quan niệm của Saint Simon và Comte. Chủ nghĩa xã hội là một cách tổ chức tốt hơn đời sống tập thể, nó nhằm tích hợp cá nhân vào đời sống xã hội. Định nghĩa chủ nghĩa xã hội như thế phản ánh tình hình của phong trào xã hội chủ nghĩa đầu

thế kỷ XIX. Cách mạng Pháp là tiền đề cần thiết cho sự phát triển các học thuyết xã hội chủ nghĩa. Vô số hiện tượng là điều kiện cho sự xuất hiện học thuyết này: Phản kháng và bất bình đẳng xã hội, các chức năng của nhà nước trong biến đổi xã hội v.v... Trong khi lật đổ xã hội cũ, cách mạng khiến con người ý thức hơn về vai trò của nhà nước và về mâu thuẫn giữa sự phát triển sản xuất với tình trạng khốn cùng của nhân dân, đặc biệt là giai cấp vô sản thành thị. Khát vọng bình đẳng do cách mạng làm trở dậy cùng với cái ý thức về tình trạng vô chính phủ đã làm xuất hiện các học thuyết xã hội chủ nghĩa muốn tổ chức lại xã hội xuất phát từ lĩnh vực kinh tế.

Chủ nghĩa xã hội của Durkheim do đó, theo Aron, quy chủ yếu về hai vấn đề: tổ chức và đạo đức. Tham vọng của con người mạnh mẽ và nếu không có một uy quyền đạo đức kìm hãm thì anh ta sẽ không bao giờ thỏa mãn. Chức năng kinh tế phải đặt dưới một quyền uy, và quyền uy này, theo Durkheim phải vừa là chính trị, vừa là đạo đức. Và thứ quyền uy có thể tổ chức lại đời sống kinh tế không phải là nhà nước và gia đình mà là các nhóm nghề nghiệp.

Hoạt động sản xuất trong xã hội công nghiệp hóa, khác hẳn thời trung cổ phong kiến, diễn ra ngoài gia đình và địa điểm lao động đã tách ra khỏi nơi cư trú. Các nhóm nghề nghiệp, có quyền uy về xã hội và đạo đức, sẽ là nhân tố duy nhất có khả năng tạo nên khuôn khổ cho sự hội nhập xã hội của cá nhân. Chủ nghĩa xã hội như thế, theo cái nhìn của Durkheim, là học thuyết về tổ chức lại đời

sống kinh tế chứ không phải là đấu tranh giai cấp, nó nhằm vào hình thành các nhóm nghề nghiệp chứ không phải thay đổi chế độ sở hữu.

### Phương pháp xã hội học

Xã hội học trong tư tưởng Durkheim chiếm vị trí trung tâm so với các khoa học xã hội. Nhiệm vụ của nó không chỉ là nghiên cứu các sự kiện xã hội mà còn trang bị cho tất cả các khoa học xã hội khác phương pháp và lý thuyết. Chỉ với điều kiện như thế xã hội học mới không phải là một khoa học siêu hình, trừu tượng. Durkheim tán thành phương hướng thực chứng, muốn xây dựng xã hội học theo tấm gương các khoa học tự nhiên với phương pháp tiêu biểu là quy nạp và quan sát. Từ kinh nghiệm của Claude Bernard, người sáng lập ra sinh lý học hiện đại, Durkheim hiểu rõ rằng điều kiện đảm bảo cho tính khoa học là các phương pháp thí nghiệm và so sánh.

Trong số những điều kiện để biến xã hội học thành một khoa học độc lập, vấn đề đầu tiên, cốt tử là đối tượng và phương pháp riêng của nó. Quan niệm của Durkheim về xã hội học xuất phát từ một lý thuyết về sự kiện xã hội. Ông muốn xác lập xã hội học như là một khoa học khách quan, như mô hình các khoa học khác, và khoa học này có đối tượng là xã hội. Muốn thế phải thỏa mãn hai điều kiện: 1) đối tượng của khoa học này phải có tính đặc thù, nghĩa là phân biệt được với đối tượng của các khoa học khác; 2) Đối tượng phải được quan sát và giải

thích bằng chính cái phương pháp khách quan của các khoa học khác.

Nhà xã hội học phải quan sát sự kiện xã hội từ bên ngoài, nghiên cứu chúng như nghiên cứu hiện tượng vật lý. Sự kiện là một cái gì cho sẵn, khách quan đối với người nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu xưa nay, theo Durkheim đều phạm phải sai lầm là xuất phát từ chỗ cho rằng có thể hiểu sự kiện xã hội căn cứ vào ý nghĩa mà ta gán cho nó, trong khi đó, cái ý nghĩa thật sự của sự kiện lại chỉ có thể phát hiện ra bằng con đường tìm tòi một cách khách quan, khoa học. Ta không thể biết ngay từ đầu về đối tượng nghiên cứu, theo nghĩa này mà Durkheim nói rằng cần xem xét sự kiện xã hội như các sự vật tồn tại độc lập với chủ thể quan sát.

Durkheim tiếp thu nguyên tắc phương pháp luận căn bản của chủ nghĩa thực chứng khi cho rằng xã hội học là việc nghiên cứu những hiện tượng xã hội theo phương pháp khoa học và khách quan của các khoa học tự nhiên. Lý giải các hiện tượng xã hội như là những sự vật, nghĩa là công nhận chúng tồn tại độc lập so với chủ thể và phải nghiên cứu một cách khách quan.

Trong giai đoạn nghiên cứu đầu tiên, nhà xã hội học cần chọn những hiện tượng có thể quan sát trực tiếp làm dữ kiện xuất phát. Phương pháp xã hội học là một phương pháp quy nạp căn cứ vào các sự kiện, nhưng các sự kiện do những nhà du lịch hoặc những nhà quan sát nhất thời

đem đến, có thể làm cho người ta lầm lẫn, các nhà quan sát đó đều nhìn sự vật qua lăng kính hệ tư tưởng. Điều mà phân tích xã hội học tìm tòi là cơ cấu nội tại có ý nghĩa khoa học chứ không phải những khía cạnh bề ngoài.

Người ta nhận ra một sự kiện xã hội do cái quyền lực gò ép của nó tác động đến đời sống chung. Thời trang là một sự kiện xã hội, mỗi người mặc theo một kiểu nào đó trong một năm thì đấy chỉ là vì những người khác quanh anh ta cũng mặc như thế. Có thể định nghĩa sự kiện xã hội là những cái có một sức ép đối với cá nhân. Durkheim cho rằng mỗi người đều cảm thấy có một sự cưỡng ép xã hội. Sức ép xã hội này chống lại mọi mưu toan cá nhân muốn thoát khỏi ảnh hưởng của nó. Sự ép buộc chính là dấu hiệu của cái xã hội, khi nói rằng xã hội biểu lộ bằng sự gò ép như thế, là khẳng định rằng xã hội ở bên ngoài cá nhân, nó có một tồn tại riêng. Xã hội không phải là tổng số những cá nhân và ta không thể xuất phát từ cá nhân để hiểu xã hội là gì.

Bởi vì xã hội có trước cá nhân nên không thể tồn tại thứ con người có khả năng quyết định theo lý trí ở ngoài xã hội như Rousseau miêu tả. Thuyết duy xã hội học của Durkheim trái với những quan niệm của thuyết tâm lý học, đã khẳng định nguyên tắc về tính độc lập của hiện thực xã hội, và về sự ưu tiên của xã hội so với các cá nhân. Trên bình diện phương pháp luận, điều đó yêu cầu giải thích cái xã hội bằng một cái xã hội khác và do đó phê phán thuyết quy giản sinh vật học và tâm lý học.